

The logo consists of the letters 'TTE' in a bold, green, sans-serif font. Below the letters is a thick green horizontal bar.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
Tầng 3, tòa nhà lô T2, KCN Hòa Bình, Đường Phạm Văn Đồng,
Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam
Mã số thuế: 6101177237

A large, light green watermark of the 'TTE' logo is centered in the background of the page.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2018

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 7/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 55,282,383,967 | 93,317,779,979 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2,649,347,839 | 19,981,606,386 |
| 1. Tiền | 111 | 5.01 | 2,649,347,839 | 19,981,606,386 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 52,248,789,594 | 63,926,775,590 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.02 | 34,704,098,049 | 39,922,233,721 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.03 | 12,297,105,735 | 13,053,979,275 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.04 | 5,247,585,810 | 10,950,562,594 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 384,246,534 | 9,409,398,003 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 384,246,534 | 333,174,043 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 9,074,540,299 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | 1,683,661 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1,030,522,666,481 | 1,005,698,721,829 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 36,507,953,529 | 14,699,358,255 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.04 | 36,507,953,529 | 14,699,358,255 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 992,737,399,336 | 415,870,410,138 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.05 | 992,737,399,336 | 415,870,410,138 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,144,013,075,293 | 550,149,462,558 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (151,275,675,957) | (134,279,052,420) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 573,905,615,216 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 573,905,615,216 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,277,313,616 | 1,223,338,220 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 409,019,883 | 300,385,719 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | 5.06 | 868,293,733 | 922,952,501 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,085,805,050,448 | 1,099,016,501,808 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 756,454,012,267 | 783,700,446,188 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 82,690,012,267 | 106,907,527,554 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.07 | 15,658,994,820 | 42,319,041,277 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.08 | 12,354,112,752 | 5,977,431,248 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 1,213,448,487 | 1,082,015,624 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.09 | 22,857,823,610 | 16,157,818,753 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.10 | 896,917,434 | 316,100,652 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.11 | 29,200,000,000 | 40,950,000,000 |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 508,715,164 | 105,120,000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 673,764,000,000 | 676,792,918,634 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.11 | 673,764,000,000 | 676,792,918,634 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 329,351,038,181 | 315,316,055,620 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 329,351,038,181 | 315,316,055,620 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 5.12 | 284,904,000,000 | 284,904,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 284,904,000,000 | 284,904,000,000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 40,665,966,685 | 26,780,175,679 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 25,840,538,660 | 9,400,329,736 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 14,825,428,025 | 17,379,845,943 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 467 | | 3,781,071,496 | 3,631,879,941 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,085,805,050,448 | 1,099,016,501,808 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Kon Tum, Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đoàn Thị Ngọc Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | | Năm 2017 | |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Quý II Năm 2018 | Lũy kế đến 30/6/2018 | Quý II Năm 2017 | Lũy kế đến 30/6/2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.01 | 40,614,874,583 | 66,038,703,239 | 26,681,626,059 | 56,255,924,882 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | | 40,614,874,583 | 66,038,703,239 | 26,681,626,059 | 56,255,924,882 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.02 | 15,159,456,462 | 25,751,358,683 | 10,001,692,499 | 20,708,530,803 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11) | 20 | | 25,455,418,121 | 40,287,344,556 | 16,679,933,560 | 35,547,394,079 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 25,271,448 | 34,558,522 | 20,994,083 | 24,278,605 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.03 | 13,460,864,278 | 22,097,551,983 | 8,817,577,339 | 17,965,110,197 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 13,460,864,278 | 22,097,551,983 | 8,817,577,339 | 17,965,110,197 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 0 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.04 | 1,089,341,508 | 2,422,474,287 | 1,302,694,037 | 1,918,146,471 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 10,930,483,783 | 15,801,876,808 | 6,580,656,267 | 15,688,416,016 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 933,000 | 3,837,203 | 3,842,370 | 5,190,200 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 13,867,641 | 54,940,737 | 245,272,491 | 315,467,901 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (12,934,641) | (51,103,534) | (241,430,121) | (310,277,701) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 10,917,549,142 | 15,750,773,274 | 6,339,226,146 | 15,378,138,315 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 560,596,875 | 925,345,249 | 303,167,534 | 1,263,564,795 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 10,356,952,267 | 14,825,428,025 | 6,036,058,612 | 14,114,573,520 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 10,218,510,578 | 14,676,236,471 | 6,033,875,228 | 14,092,127,239 |
| 18. Lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 138,441,689 | 149,191,554 | 2,183,384 | 22,446,281 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.06 | 359 | 515 | 202 | 495 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kon Tum, Ngày 19 tháng 07 năm 2018
 Tổng giám đốc

Đoàn Thị Ngọc Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| CHỈ TIÊU | <u>MS</u> | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|------------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 15,750,773,274 | 15,378,138,315 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | - | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 16,996,623,537 | 14,113,682,400 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (34,558,522) | (24,278,605) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 22,097,551,983 | 17,965,110,197 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | (349,569,688) | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 54,460,820,584 | 47,432,652,307 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (32,371,077,623) | (30,000,194,020) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 9,908,529,936 | 5,824,678,645 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (159,706,655) | (24,575,156) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (12,840,551,705) | (19,471,646,392) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1,251,022,837) | (524,967,197) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (238,390,000) | (113,080,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 17,508,601,700 | 3,122,868,187 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | - | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (19,957,997,519) | (11,978,278,739) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 17,137,272 | 24,278,605 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (19,940,860,247) | (11,954,000,134) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | - | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 8,404,400,000 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (14,900,000,000) | (11,300,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (14,900,000,000) | (2,895,600,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (17,332,258,547) | (11,726,731,947) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 19,981,606,386 | 14,919,919,318 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 2,649,347,839 | 3,193,187,371 |

Kon Tum, Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Ngọc Thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tân Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng). Tại ngày 30/06/2018, tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty gồm các cổ đông sau:

-Cổ đông là các tổ chức: gồm 6 đơn vị nắm giữ 2.360.000 cổ phần, chiếm 8,28% vốn điều lệ;

-Cổ đông cá nhân gồm:

+ Ông Nguyễn Ngọc Tường nắm giữ 1.400.000 cổ phần, chiếm 4,91% vốn điều lệ;

+ 48 cổ đông là các cá nhân có tỷ lệ sở hữu từ 3,5% đến dưới 4% vốn điều lệ, tổng số cổ phần nắm giữ là 24.690.614 cổ phần, chiếm 86,67% vốn điều lệ;

+ 272 cổ đông khác nắm giữ 39.786 cổ phần chiếm 0,14% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3, Tòa nhà lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Điện thoại: (84-6).03868119

Fax: (84-6).03868901

E-mail: info@dakne.vn

Website: www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Bán buôn nhiều liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

Cấu trúc doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết |
|-----------------------------|---|--|--|-------------------------------|
| I Công ty con | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Trung Việt | Lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 98% |
| II Đơn vị trực thuộc | | | | |
| 1 | Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam | Thôn 2, Xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 100% |
| 2 | Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng | Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng | | 100% |

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho Quý II năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư tại Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11 – Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không qua 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán về Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

| Tài sản cố định hữu hình | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 15-25 |
| Máy móc và thiết bị | 3-12 |
| Phương tiện vận tải | 6-10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 - Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

Vận hành thương mại nhà máy Thủy điện Đăkbla 1

EVNCPC thống nhất ngày vận hành thương mại và phát điện chính thức của tổ máy H1, Nhà máy thủy điện Đăkbla 1 công suất 7,5MW kể từ 17h00, ngày 26/04/2018.

EVNCPC thống nhất ngày vận hành thương mại và phát điện chính thức của tổ máy H2, Nhà máy thủy điện Đăkbla 1 công suất 7,5MW kể từ 00h00, ngày 07/06/2018.

Như vậy, từ 00h00, ngày 07/06/2018 Nhà máy thủy điện Đăkbla 1 chính thức vận hành thương mại và phát điện với công suất theo thiết kế là 15MW.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 83.152.175 | 546.698.743 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.566.195.664 | 19.434.907.643 |
| Cộng | <u>2.649.347.839</u> | <u>19.981.606.386</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5.02 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng công ty Điện Lực Miền Trung | 34.704.098.409 | 9.728.070.557 |
| Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Tân Phước | | 30.194.163.164 |
| Cộng | <u>34.704.098.049</u> | <u>39.922.233.721</u> |

5.03 Trả trước người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước bên liên quan | 10.059.570.000 | 10.109.570.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Tấn Phát</i> | <i>10.059.570.000</i> | <i>10.109.570.000</i> |
| Trả trước cho người bán khác | 2.237.535.735 | 2.944.409.275 |
| <i>Công ty CP Xây dựng Thủy điện Việt Trung</i> | | <i>1.337.357.000</i> |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | <i>2.237.535.735</i> | <i>1.607.052.275</i> |
| Cộng | <u>12.297.105.735</u> | <u>13.053.979.275</u> |

5.04 Các khoản phải thu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| I. Ngắn hạn | 5.247.585.810 | 10.950.562.594 |
| Phải thu tạm ứng | 4.278.917.567 | 8.655.299.696 |
| <i>Nguyễn Công Thành</i> | | <i>6.835.807.908</i> |
| <i>Nguyễn Văn Quân</i> | <i>289.747.200</i> | <i>256.959.200</i> |
| <i>Hồ Thanh Tiến</i> | <i>167.678.690</i> | <i>30.198.390</i> |
| <i>Trần Quang Chung</i> | <i>249.058.000</i> | <i>175.058.000</i> |
| <i>Lê Văn Khoa</i> | <i>2.703.448.003</i> | <i>376.808.493</i> |
| <i>Thu tạm ứng khác:</i> | <i>868.985.674</i> | <i>980.467.705</i> |
| Phải thu khác | 968.668.243 | 2.295.262.898 |
| - <i>Công ty TNHH Nước Win</i> | <i>968.668.243</i> | <i>968.668.243</i> |
| - <i>Ông Nguyễn Công Thành</i> | | <i>1.323.257.852</i> |
| - <i>Các đối tượng khác</i> | | <i>3.336.803</i> |
| II. Phải thu Dài hạn khác | 36.507.953.529 | 14.699.358.255 |
| - Phải thu tạm ứng | 25.021.067.274 | 2.300.000.000 |
| <i>Ông Lê Văn Khoa</i> | | <i>2.300.000.000</i> |
| <i>Ông Nguyễn Công Thành</i> | | <i>24.279.067.274</i> |
| <i>Ông Võ Quốc Vương</i> | <i>742.000.000</i> | |
| <i>Các đối tượng khác</i> | | <i>11.486.886.255</i> |
| - Phải thu dài hạn khác | 11.486.886.255 | 12.399.358.255 |
| <i>Ký Quỹ, Ký cược dài hạn</i> | <i>211.033.000</i> | <i>173.433.000</i> |
| <i>Ông Nguyễn Công Thành</i> | <i>11.275.853.255</i> | <i>12.225.925.255</i> |
| Tổng | <u>41.755.539.339</u> | <u>25.649.920.849</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5.05 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ | Máy móc thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải truyền dẫn VNĐ | Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|---|---------------------------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 542.803.120.934 | 636.754.545 | 6.586.275.987 | 123.311.092 | 550.149.462.558 |
| PS trong kỳ | 593.863.612.735 | | | | 593.863.612.735 |
| Số dư cuối kỳ | 1.136.666.733.669 | 636.754.545 | 6.586.275.987 | 123.311.092 | 1.144.013.075.293 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 132.506.726.328 | 316.829.714 | 1.386.895.153 | 68.601.225 | 134.279.052.420 |
| PS trong kỳ | 16.471.109.326 | 62.521.445 | 442.440.918 | 20.551.848 | 16.996.623.537 |
| Số dư cuối kỳ | 148.977.835.654 | 379.351.159 | 1.829.336.071 | 89.153.073 | 151.275.675.957 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 410.296.394.606 | 319.924.831 | 5.199.380.834 | 54.709.867 | 415.870.410.138 |
| Số dư cuối kỳ | 987.688.898.015 | 257.403.386 | 4.756.939.916 | 34.158.019 | 992.737.399.336 |

5.06 Lợi thế thương mại

| | Số cuối kỳ VNĐ | Số đầu kỳ VNĐ |
|------------------|-------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ | 922.952.501 | 1.032.070.038 |
| Phân bổ trong kỳ | 54.658.768 | 109.117.537 |
| Số cuối kỳ | 868.293.733 | 922.952.501 |

5.07 Phải trả người bán

| Diễn Giải | Số cuối kỳ VNĐ | | Số đầu kỳ VNĐ | |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3.040.163.040 | 3.040.163.040 | 24.373.209.497 | 24.373.209.497 |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung | 38.693.540 | 38.693.540 | 77.661.873 | 77.661.873 |
| Công ty Kiểm toán Vaco | 113.400.000 | 113.400.000 | | |
| Công ty TNHH Hưng Long | 2.260.500.000 | 2.260.500.000 | 2.260.500.000 | 2.260.500.000 |
| Công ty TNHH SXTM Huy Hưng Thịnh | | | 2.794.802.250 | 2.794.802.250 |
| Công ty TNHH TMDV Kim Nam Dung | | | 2.178.000.000 | 2.178.000.000 |
| Công Ty TNHH Sắt Thép Nguyên Minh | | | 4.400.006.380 | 4.400.006.380 |
| Công ty TNHH Kinh Doanh Xăng Dầu PETIMEX | | | 2.139.898.035 | 2.139.898.035 |
| Công ty TNHH Xăng Dầu Tây Nam PV | | | 3.300.013.420 | 3.300.013.420 |
| Công ty TNHH TM DV Tư Hưng | | | 2.200.027.555 | 2.200.027.555 |
| Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Xuân Tiến | | | 4.763.047.850 | 4.763.047.850 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

| | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả khách hàng khác | 627.569.500 | 627.569.500 | 259.252.134 | 259.252.134 |
| Phải trả người bán bên liên quan | 12.618.831.780 | 12.618.831.780 | 17.945.831.780 | 17.945.831.780 |
| Công ty CP Tấn Phát | 12.618.831.780 | 12.618.831.780 | 17.945.831.780 | 17.945.831.780 |
| Cộng | 15.658.994.820 | 15.658.994.820 | 42.319.041.277 | 42.319.041.277 |

5.08 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đã nộp Trong kỳ | Số phát sinh Trong kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT | 4.605.089.001 | 2.902.689.796 | 6.605.553.985 | 902.224.812 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.445.946.900 | 1.251.022.837 | 925.345.249 | 2.771.624.488 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 33.018.621 | 51.025.088 | 57.631.450 | 26.412.259 |
| Thuế tài nguyên | 3.995.240.468 | 1.832.361.527 | 4.303.029.032 | 1.524.572.963 |
| Thuế nhà đất | | 3.468.791 | 3.468.791 | - |
| Các loại thuế khác | | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các KPN khác | 1.274.817.762 | 1.277.052.134 | 1.800.956.831 | 750.913.065 |
| Cộng | 12.354.112.752 | 7.324.620.173 | 13.702.985.338 | 5.975.747.587 |

5.09 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay ngân hàng Agribank Kon Tum | 2.822.545.833 | - |
| Lãi vay ngân hàng Việt Á -CN Buôn Ma Thuột | 20.035.277.777 | 16.157.818.753 |
| Cộng | 22.857.823.610 | 16.157.818.753 |

5.10 Phải trả, phải nộp khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 15.121.741 | 15.121.741 |
| Bảo hiểm xã hội | 118.566.520 | 39.571.069 |
| Bảo hiểm y tế | 30.161.010 | 35.554.486 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 20.437.118 | 15.797.206 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 712.631.045 | 210.056.150 |
| Cộng | 896.917.434 | 316.100.652 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5.11 Vay và nợ thuê tài chính:

a. Các khoản đi vay

| | Số cuối kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 29.200.000.000 | 29.200.000.000 | 3.150.000.000 | 14.900.000.000 | 40.950.000.000 | 40.950.000.000 |
| Công ty TNHH Trung Việt | 21.550.000.000 | 21.550.000.000 | 3.150.000.000 | 1.600.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh | 7.650.000.000 | 7.650.000.000 | | 13.300.000.000 | 20.950.000.000 | 20.950.000.000 |
| Vay dài hạn | 673.764.000.000 | 673.764.000.000 | 121.081.366 | 3.150.000.000 | 676.792.918.634 | 676.792.918.634 |
| Công ty TNHH Trung Việt | 407.014.000.000 | 407.014.000.000 | | 3.150.000.000 | 410.164.000.000 | 410.164.000.000 |
| Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh | 266.750.000.000 | 266.750.000.000 | 121.081.366 | | 266.628.918.634 | 266.628.918.634 |
| Cộng | 702.964.000.000 | 702.964.000.000 | 3.271.081.366 | 18.050.000.000 | 717.742.918.634 | 717.742.918.634 |

b. Nợ thuê tài chính

| | Số cuối kỳ | | Số trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------|-----------------------|-------------|------|-----------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Trung Việt | - | - | - | - | - | - |
| Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh | - | - | - | - | - | - |

Chi tiết khoản vay từng đơn vị:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng trường Thịnh

| | Số cuối kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 7.650.000.000 | 7.650.000.000 | | 13.300.000.000 | 20.950.000.000 | 20.950.000.000 |
| Ngân hàng NN&PTNTVN – CN Kon Tum | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 | | 1.500.000.000 | 3.150.000.000 | 3.150.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Hà Nội | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | | 11.800.000.000 | 17.800.000.000 | 17.800.000.000 |
| Vay dài hạn | 266.750.000.000 | 266.628.918.634 | | | 266.628.918.634 | 266.628.918.634 |
| Ngân hàng NN&PTNTVN – CN Kon Tum | 68.850.000.000 | 68.850.000.000 | - | | 68.850.000.000 | 68.850.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Hà Nội | 197.900.000.000 | 197.900.000.000 | 121.081.366 | | 197.778.918.634 | 197.778.918.634 |
| Cộng | 274.400.000.000 | 274.400.000.000 | 121.081.366 | 13.300.000.000 | 287.578.918.634 | 287.578.918.634 |

Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP Thủy điện Đăk Ne và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam .

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăkne. Khoản vay chịu lãi suất 11,2%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăkne để thế chấp cho khoản vay này .

Công ty TNHH Trung Việt

| | Số cuối kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ - VNĐ | Tăng VNĐ | Giảm VNĐ | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 21.550.000.000 | 21.550.000.000 | 3.150.000.000 | 1.600.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng NN&PTNTVN – CN Kon Tum | 1.550.000.000 | 1.550.000.000 | 3.150.000.000 | 1.600.000.000 | | |
| Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Buôn Ma Thuột | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Vay dài hạn | 407.014.000.000 | 407.014.000.000 | | | 410.164.000.000 | 410.164.000.000 |
| Ngân hàng NN & PTNT VN – CN Kon Tum | 32.014.000.000 | 32.014.000.000 | | 3.150.000.000 | 35.164.000.000 | 35.164.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Buôn Ma Thuột | 375.000.000.000 | 375.000.000.000 | | | 375.000.000.000 | 375.000.000.000 |
| Cộng | 428.564.000.000 | 428.564.000.000 | 3.150.000.000 | 4.750.000.000 | 430.164.000.000 | 430.164.000.000 |

Khoản vay dài hạn từ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-300900523 ngày 12 tháng 6 năm 2009 với thời hạn 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích đầu tư dự án thủy điện Đăk Pia. Theo các phụ lục sửa đổi hợp đồng tín dụng, nợ gốc bắt đầu được trả từ ngày 25/06/2013. Khoản vay này chịu lãi suất cho vay có điều chỉnh, được tính bằng lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam (VND) 12 tháng (lãi trả sau) của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Kon Tum cộng 3%/năm, tối đa bằng lãi suất trần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Lãi suất được điều chỉnh tối đa 03 tháng 01 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đăk Pia.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Buôn Ma Thuột (VAB) theo hợp đồng tín dụng số 600-29/15/VAB/HĐTDHDN ngày 15 tháng 5 năm 2015 với thời hạn 14 năm kể từ ngày 15/5/2015 đến ngày 15/5/2029 nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Đăk Bla 1. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thông báo của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời hạn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 15/5/2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ giá trị tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đăk Bla 1 và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đăk Bla 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5.12. Vốn chủ sở hữu

a. Thông tin về vốn chủ sở hữu

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp tại đầu kỳ | 284.904.000.000 | 284.904.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại cuối kỳ | 284.904.000.000 | 284.904.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ | 508.715.164 | 105.120.000 |

b. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Cổ phiếu phổ thông | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Cổ phiếu phổ thông | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.01 Doanh thu cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán điện | 40.614.874.583 | 26.681.626.059 |
| Công ty TNHH Trung Việt | 18.837.853.668 | 3.460.946.486 |
| + Nhà máy Đăkpa | 3.580.906.609 | 3.460.946.486 |
| + Nhà máy Đăkbla | 15.256.947.059 | 0 |
| Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh | 21.777.020.915 | 23.220.679.573 |
| + Nhà máy Đăkne | 19.767.434.006 | 18.872.555.998 |
| + Nhà máy Tà Vi | 2.009.586.909 | 4.348.123.575 |

6.02 Giá vốn cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán điện | 15.159.456.462 | 10.001.692.499 |
| Công ty TNHH Trung Việt | 5.611.367.202 | 1.319.812.926 |
| + Nhà máy Đăkpa | 1.403.067.643 | 1.319.812.926 |
| + Nhà máy Đăkbla | 4.208.299.559 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

| | | |
|---|---------------|---------------|
| Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh | 9.548.089.260 | 8.681.879.573 |
| + Nhà máy Đăkne | 7.964.683.343 | 7.145.633.841 |
| + Nhà máy Tà Vi | 1.583.405.917 | 1.536.245.732 |

6.03 Chi phí tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tài chính | 13.460.864.278 | 8.817.577.339 |
| Công ty TNHH Trung Việt | 5.679.014.445 | 961.928.037 |
| + Nhà máy Đăkpa | 894.162.640 | 961.928.037 |
| + Nhà máy Đăkblal | 4.784.851.805 | |
| Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh | 7.781.849.833 | 7.855.649.302 |
| + Nhà máy Đăkne | 5.993.064.000 | 5.996.317.079 |
| + Nhà máy Tà Vi | 1.788.785.833 | 1.859.332.223 |

6.04 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 365.814.796 | 684.742.074 |
| Chi phí đồ dung văn phòng | 42.818.553 | 8.863.632 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 110.338.146 | 136.449.269 |
| Thuế, phí và lệ phí | 31.588.015 | 59.779.870 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 72.440.897 | 186.134.418 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 466.341.101 | 226.724.774 |
| Cộng | 1.089.341.508 | 1.302.694.037 |

| Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 119.711.200 | 192.484.882 |
| Chi phí đồ dung văn phòng | 39.864.009 | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 103.135.460 | 122.041.897 |
| Thuế, phí và lệ phí | 6.315.249 | 4.634.338 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.489.622 | 11.456.644 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 466.341.101 | 226.724.774 |
| Cộng | 745.856.641 | 557.342.535 |

| Công ty TNHH Trung Việt | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 246.103.596 | 492.257.192 |
| Chi phí đồ dung văn phòng | 2.954.544 | 8.863.632 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.202.686 | 14.407.372 |
| Thuế, phí và lệ phí | 25.272.766 | 55.145.532 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 61.951.275 | 174.677.774 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | | |
| Cộng | 343.484.867 | 745.351.502 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6.05 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí VL TT | | 0 |
| Chi phí nhân công | 935.865.498 | 848.891.819 |
| Chi phí khấu hao | 9.760.335.818 | 6.930.969.411 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.741.859.160 | 2.134.307.605 |
| Chi phí khác bằng tiền | 721.395.986 | 87.523.664 |
| Cộng | 15.159.456.462 | 10.001.692.499 |

Chi tiết :

| Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí VL TT | | 0 |
| Chi phí nhân công | 566.880.556 | 629.567.696 |
| Chi phí khấu hao | 6.131.337.237 | 6.097.615.476 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.220.636.207 | 1.875.617.093 |
| Chi phí khác bằng tiền | 629.235.260 | 79.079.308 |
| Cộng | 9.548.089.260 | 8.681.879.573 |

| Công ty TNHH Trung Việt | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí VL TT | | |
| Chi phí nhân công | 368.984.942 | 219.324.123 |
| Chi phí khấu hao | 3.628.998.581 | 833.353.935 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.521.222.953 | 258.690.512 |
| Chi phí khác bằng tiền | 92.160.726 | 8.444.356 |
| Cộng | 5.611.367.202 | 1.319.812.926 |

6.06 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận phân phối cho Công ty mẹ | 10.218.510.578 | 6.033.875.229 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | 0 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 10.218.510.578 | 6.033.875.229 |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 359 | 202 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|----------------------|
| Công ty TNHH Trung Việt | Công ty con |
| Công ty Cổ Phần Tấn Phát | Cùng thành viên HĐQT |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc Công ty | Quản lý chủ chốt |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

| Số dư các bên liên quan | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nợ phải thu (Nợ TK 138) | | |
| Ông Nguyễn Công Thành | 11.275.853.255 | 13.549.183.107 |
| Phải thu tạm ứng (Nợ TK141) | | |
| Nguyễn Văn Quân | 289.747.200 | 256.959.200 |
| Trần Quang Chung | 249.058.000 | 175.058.000 |
| Lê Văn Khoa | 2.703.448.003 | 376.808.493 |
| Nguyễn Công Thành | | 6.835.807.908 |
| Trả trước người bán (Nợ TK 331) | | |
| Công ty Cổ Phần Tấn Phát | 10.059.570.000 | 10.109.570.000 |
| Phải trả người bán (Có TK 331) | | |
| Công ty Cổ Phần Tấn Phát | 12.618.831.780 | 17.945.831.780 |
| Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc | | |
| | Đến 30/06/2018 | Đến 30/06/2017 |
| | VND | VND |
| Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc | 523.000.000 | 220.000.000 |

7.2 Thông tin theo bộ phận

7.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty được tổ chức theo đơn kinh doanh dựa trên sản phẩm Chính của công ty là Sản xuất, phân phối và truyền tải điện, trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu và chi phí liên quan đến việc Sản xuất điện để bán cho Tập đoàn điện lực.

Bộ phận Sản xuất, phân phối và truyền tải điện: là bộ phận Sản xuất điện của nhà máy để bán cho Tập đoàn điện lực.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích.

7.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về Doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30/06/2018 | | | Tại ngày 30/06/2017 | | |
|----------------------------|---------------------|------------|-------------|---------------------|------------|-------------|
| | Tỉnh | Ngoài | Tổng cộng | Tỉnh | Ngoài | Tổng cộng |
| | Kon Tum | Kon Tum | | Kon Tum | Kon Tum | |
| Doanh thu | 61.426.852 | 4.611.851 | 66.038.703 | 45.936.919 | 10.319.006 | 56.255.925 |
| Giá vốn hàng bán | 22.633.105 | 3.118.254 | 25.751.359 | 17.386.434 | 3.322.097 | 20.708.531 |
| Chi phí lãi vay | 18.519.567 | 3.577.985 | 22.097.552 | 14.266.878 | 3.698.232 | 17.965.110 |
| Chi phí không được phân bổ | | | 2.422.474 | | | 1.918.146 |
| Thu nhập tài chính | | | 34.559 | | | 24.279 |
| Thu nhập khác | | | (51.103) | | | (310.278) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 15.750.773 | | | 15.378.138 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | 925.345 | | | 1.263.565 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 14.825.428 | | | 14.114.573 |
| Tổng tài sản của Bộ phận | 896.857.400 | 95.880.000 | 992.737.400 | 751.621.626 | 99.960.000 | 851.581.626 |
| Nợ phải trả của Bộ phận | 630.964.000 | 72.000.000 | 702.964.000 | 651.486.705 | 72.000.000 | 723.486.705 |

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2017.

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kon Tum, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Ngọc Thu

Hoàng Hữu Điền

Lê Văn Khoa